TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2023/HS-ST
Ngày 25-8-2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Na

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nông Thị Vân

Ông Đàm Đình Lập

- Thư ký phiên toà: Bà Ma Thị Huyên, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Đoàn Thị Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 82/2023/TLST-HS ngày 13 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 463/2023/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Đăng D**; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không có; Sinh ngày 15/11/1955 tại: huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Nơi cư trú: xóm N, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, chính quyền, đoàn thể): Không; Trình độ học vấn: 10/10 phổ thông. Họ và tên cha: Nguyễn Văn V; Họ và tên mẹ: Đỗ Thị T (đều đã chết); A, chị, em ruột: Gia đình có 7 chị em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình. Vợ: Hà Thị T1, sinh năm 1962; trú tại: N, thị trấn Đ, T, Cao Bằng; Con: Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1985; con thứ hai sinh năm 1987; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 11/01/2023 đến nay. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nông Văn P – Sinh năm 1976 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn Đ, T, Cao Bằng.

2. Đinh Ngọc T2 – Sinh năm 1982 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm G, B, thị trấn N, H, Cao Bằng.

3. Hoàng Thị S – Sinh năm 1973– Vắng mặt.

Địa chỉ: N, Lê L, T, Cao Bằng.

4. Lương Thu H – Sinh năm 1985– Vắng mặt.
Địa chỉ: N, thị trấn Đ, T, Cao Bằng.
5. Luân Thảo L1 – Sinh năm 1986 – Vắng mặt.
Địa chỉ: N, K, T, Cao Bằng.
6. Ma Văn M – Sinh năm 1980 – Vắng mặt.
Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn Đ, T, Cao Bằng.
7. Sầm Tuấn D1 – Sinh năm 1986 – Vắng mặt.
Địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố C, Cao Bằng.
8. Ma Hữu K – Sinh năm 1990– Vắng mặt.
Địa chỉ: T, Đ, T, Cao Bằng.
9. Hà Thị T1 – Sinh năm 1962– Có mặt.
Địa chỉ: N, thị trấn Đ, T, Cao Bằng.
- Người làm chứng:
1. Nguyễn Duy L2 – Sinh năm 1985– Vắng mặt.
Địa chỉ: N, thị trấn Đ, T, Cao Bằng.
2. Nguyễn Linh H1 – Sinh năm 1987– Vắng mặt.
Địa chỉ: N, thị trấn Đ, T, Cao Bằng.
3. Đàm Thị M1 – Sinh năm 1964– Vắng mặt.
Địa chỉ: T, Đ, T, Cao Bằng.
4. Đinh Văn Đ – Sinh năm 1966– Vắng mặt.
Địa chỉ: T, Đ, T, Cao Bằng.
5. Nông Thị N – Sinh năm 1957– Vắng mặt.
Địa chỉ: Đ, Đ, T, Cao Bằng.
6. Bế Thị H2 – Sinh năm 1972 – Vắng mặt.
Địa chỉ: K, Đ, T, Cao Bằng.
7. Chu Văn T3 – Sinh năm 1976– Vắng mặt.
Địa chỉ: N, Đức X, T, Cao Bằng.
8. Hoàng Thị M2 – Sinh năm 1953– Vắng mặt.
Địa chỉ: N, Đức X, T, Cao Bằng.
9. Đàm Văn N1 – Sinh năm 1976– Vắng mặt.
Địa chỉ: Đ, Lê L3, T, Cao Bằng.
10. Bế Văn N2 – Sinh năm 1980– Vắng mặt.
Địa chỉ: Đ, Lê L3, T, Cao Bằng.
11. Nông Thị L4 – Sinh năm 1962– Vắng mặt.
Địa chỉ: N, Lê L3, Thạch An, Cao Bằng.
12. Lô Thành Đô – Sinh năm 1994 – Vắng mặt.
Địa chỉ: T, Lê L3, T, Cao Bằng.
13. Hoàng Văn T4 – Sinh năm 1971– Vắng mặt.

Địa chỉ: N, Lê L3, T, Cao Bằng.
14. Nông Cao T5– Sinh năm 1963– Vắng mặt.
Địa chỉ: N, Lê L3, T, Cao Bằng.
15. Nông Thị T6 – Sinh năm 1979– Vắng mặt.
Địa chỉ: Bản S, T, T, Cao Bằng.
16. Triệu Văn T7 – Sinh năm 1993– Vắng mặt.
Địa chỉ: P, T, T, Cao Bằng.
17. Nông Văn H3 – Sinh năm 1962– Vắng mặt.
Địa chỉ: N, T, T, Cao Bằng.
18. Triệu Văn É – Sinh năm 1977- Vắng mặt.
Địa chỉ: P, T, T, Cao Bằng.
19. Lý Thị L5 – Sinh năm 1977- Vắng mặt.
Địa chỉ: Hồ N, Vân T8, T, Cao Bằng.
20. Đinh Văn P1 – Sinh năm 1973- Vắng mặt.
Địa chỉ: N, Vân T8, T, Cao Bằng.
21. Lương Văn N3 – Sinh năm 1973- Vắng mặt.
Địa chỉ: Hồ N, Vân T8, T, Cao Bằng.
22. Lộc Thị M3 – Sinh năm 1967- Vắng mặt.
Địa chỉ: B, Vân T8, T, Cao Bằng.
23. Chu Văn T9 - Vắng mặt.
Địa chỉ: B, Vân T8, T, Cao Bằng.
24. Chu Văn B - Vắng mặt.
Địa chỉ: B, Vân T8, T, Cao Bằng.
25. Đinh Văn C- Vắng mặt.
Địa chỉ: B, Vân T8, T, Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 30/12/2022, Phòng C5 Công an tỉnh C phối hợp với Công an huyện T tiến hành kiểm tra hành chính Cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ mang tên Đăng D tại N, thị trấn Đ, T, Cao B1 do ông Nguyễn Đăng D (sinh năm 1955; trú tại: N, thị trấn Đ, T, Cao Bằng) làm chủ. Quá trình kiểm tra cơ sở kinh doanh phát hiện nhiều tài liệu liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng. Căn cứ tài liệu thu thập được, hồi 14 giờ 00 phút cùng ngày 30/12/2022 tổ công tác tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Nguyễn Đăng D, phát hiện và thu giữ nhiều đồ vật, tài sản, tài liệu liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự dưới hình thức cầm cố tài sản.

Quá trình điều tra đủ căn cứ khẳng định: Khoảng năm 2013, Nguyễn Đăng D mở hiệu kinh doanh dịch vụ cầm đồ mang tên Đăng D (do Nguyễn Đăng D làm chủ) tại địa chỉ xóm N, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện việc kinh doanh dịch vụ cầm đồ D đã có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự bằng hình thức cầm cố tài sản, cụ thể: Khi khách vay có nhu cầu vay tiền và tìm đến cửa hiệu cầm đồ Đăng Duy để đặt vấn đề vay tiền thì giữa D và khách vay sẽ cùng thống nhất thỏa thuận với nhau về các nội dung liên quan đến việc vay tiền. Sau đó D viết hợp đồng vay tiền theo mẫu đã soạn sẵn và yêu cầu khách vay để lại giấy tờ tùy thân và các giấy tờ có giá trị như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mức lãi suất cho vay tùy theo từng khách vay mà dao động từ 3.000đ đến 8.000đ/1.000.000đ/ngày (tương đương 0,3% đến 0,8%/ ngày hoặc 109,5%/năm đến 292 %/năm). Việc trả tiền lãi và tiền gốc được thực hiện trực tiếp bằng tiền mặt hoặc giao dịch qua tài khoản ngân hàng. Số tiền thu được từ việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự tiếp tục được D sử dụng tái đầu tư vào việc cho vay trong các lượt tiếp theo.

Theo đó, từ năm 2018 đến ngày 30/12/2022, Nguyễn Đăng D đã trực tiếp thực hiện nhiều giao dịch dân sự cho vay bằng hình thức cầm cố tài sản. Trong đó xác định được 18 *(mười tám)*lượt vay trên tổng số 8*(tám)* khách vay có mức lãi suất vay từ 3.000đ/1.000.000đ/ ngày đến 8.000đ/1.000.000đ/ ngày (tương đương 0,3%/ngày hoặc 109,5% /năm đến 0,8%/ngày hoặc 292% /năm), tỷ lệ chênh lệch lãi suất từ 5,475 đến 14,6 lần theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (mức lãi suất cho vay cao nhất là 20%/năm tương đương 0,05475%/ ngày). Cụ thể, D cho các khách vay như sau :

1. Nông Văn P (sinh năm 1976; trú tại: Tổ A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng) vay 02 lượt với tổng số tiền là 35.000.000đ *(Ba mươi năm triệu đồng)*, thu được số tiền lãi là 29.950.000đ *(Hai mươi chín triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)*, trong đó thu lợi bất chính số tiền 26.515.000đ *(Hai mươi sáu triệu năm trăm mười năm nghìn đồng)*.

2. Đinh Ngọc T2 (sinh năm 1982; trú tại: xóm G B, thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng) vay 04 lượt với tổng số tiền là 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng), thu được số tiền lãi là 17.750.000đ *(Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*, trong đó thu lợi bất chính số tiền 15.594.000đ *(Mười năm triệu năm trăm chín mươi tư nghìn đồng)*.

3. Hoàng Thị S (sinh năm 1973; trú tại: N, L, T, Cao Bằng) vay 3 lượt với tổng số tiền là 70.000.000đ *(Bảy mươi triệu đồng)*, thu được số tiền lãi là 37.600.000đ *(Ba mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng)*, trong đó thu lợi bất chính số tiền 33.508.000đ *(Ba mươi ba triệu năm trăm linh tám nghìn đồng)*.

4. Lương Thu H (sinh năm 1985; trú tại: N, trị trấn Đ, T, Cao Bằng) vay 01

lượt với số tiền là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*, thu được số tiền lãi là 19.000.000đ *(Mười chín triệu đồng)*, trong đó thu lợi bất chính số tiền 17.578.000đ *(Mười bảy triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng)*.

5. Luân Thảo L1 (sinh năm 1986; trú tại: N, K, T, Cao Bằng) vay 01 lượt với số tiền là 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)*, thu được số tiền lãi là 5.400.000đ *(Năm triệu bốn trăm nghìn đồng)*, trong đó thu lợi bất chính số tiền 4.623.000đ *(Bốn triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng)*.

6. Ma Văn M (sinh năm 1980; trú tại: Tổ A, thị trấn Đ, T, Cao Bằng) vay 04 lượt với tổng số tiền là 140.000.000đ *(Một trăm bốn mươi triệu đồng)*, thu được số tiền lãi là 60.200.000đ *(Sáu mươi triệu hai trăm nghìn đồng)*,trong đó thu lợi bất chính số tiền 53.461.000đ *(Năm mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi mốt nghìn đồng)*.

7. Sầm Tuấn D1 (sinh năm 1986; trú tại: Tổ A, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) vay 01 lượt với số tiền là 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)*, thu được số tiền lãi là 15.750.000đ *(Mười năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*, trong đó thu lợi bất chính số tiền 14.011.000đ (*Mười bốn triệu không trăm mười một nghìn đồng)*.

8. Ma Hữu K (sinh năm 1990; trú tại: T, Đ, T, Cao Bằng) vay 02 lượt với tổng số tiền là 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)*, thu được số tiền lãi là 22.800.000đ *(Hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng)*, trong đó thu lợi bất chính số tiền 19.622.000đ *(Mười chín triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng)*.

Như vậy tổng số tiền D1 cho vay là 494.000.000đ *(Bốn trăm chín mươi tư triệu đồng)*, thu được số tiền lãi là 208.450.000đ *(Hai trăm linh tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)*. Trong đó số tiền lãi hợp pháp tính theo mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 23.511.000đ *(Hai mươi ba triệu năm trăm mười một nghìn đồng)*. T6 lợi bất chính số tiền là 184.939.000 *(Một trăm tám mươi tư triệu chín trăm ba mươi chín nghìn đồng)*.

Hành vi của Nguyễn Đăng D đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C lập hồ sơ đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản Cáo trạng số: 26/CT-VKSCB.P2 ngày 12/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đã truy tố Nguyễn Đăng D về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Từ giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Đăng D thừa nhận hành vi phạm tội của bản thân đúng như cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng truy tố.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Văn P, Hoàng Thị S, Lương Thu H, Đinh Ngọc T2, Ma Văn M, Sầm Tuấn D1, Ma Hữu K có đơn xin

xét xử vắng mặt và yêu cầu bị cáo trả lại khoản tiền thu lợi bất chính mà bị cáo đã thu. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Luân Thảo L1 không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền thu lợi bất chính. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hà Thị T1 giải trình về nguồn gốc sổ tiết kiệm mang tên Hà Thị T1 bị thu giữ là tiền tích cóp của gia đình, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, đề nghị được nhận lại tài sản.

Kết thúc phần xét hỏi, Kiểm sát viên tham gia phiên toà trình bày lời luận tội đánh giá các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo và khẳng định quyết định truy tố theo Cáo trạng đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về trách nhiệm hình sự:

- Hình phạt chính: Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 35 của Bộ luật Hình sự xử phạt tiền bị cáo Nguyễn Đăng D từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

2. Biện pháp tư pháp:

Áp dụng Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, buộc: Truy thu khoản tiền gốc của bị cáo để sung quỹ Nhà nước vì đây là phương tiện phạm tội với số tiền 494.000.000đ *(Bốn trăm chín mươi tư triệu đồng)* và truy thu số tiền lãi suất tương ứng với lãi suất 20%/năm là 23.511.000đ *(Hai mươi ba triệu năm trăm mười một nghìn đồng)* nộp vào ngân sách Nhà nước. Buộc bị cáo phải trả cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khoản tiền thu lợi bất chính với tổng số tiền là: 180.316.000, truy thu số tiền 4.623.000 đồng là số tiền bị cáo thu lãi vượt quá của Luân Thảo L1, do L1 không yêu cầu bị cáo trả.

Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, xử trả lại bị cáo những đồ vật, tài sản không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Đăng D không có ý kiến bào chữa, tranh luận, nhất trí với lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an

tỉnh C, Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Xét về lời khai của bị cáo tại phiên tòa khiếu nại về hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng gồm Điều tra viên, kiểm sát viên là không có căn cứ. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Lời khai của bị cáo Nguyễn Đăng D hoàn toàn phù hợp với các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung bị cáo về quá trình thực hiện hành vi phạm tội, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là những người đã vay tiền với bị cáo và nộp dung ghi chép trong sổ quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ kết luận:

Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến ngày 30/12/2022, tại cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ Đăng Duy thuộc xóm N, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng, Nguyễn Đăng D đã trực tiếp thực hiện 18 (mười tám) giao dịch dân sự cho 08 (tám) khách vay tiền với tổng số tiền 494.000.000đ *(Bốn trăm chín mươi tư triệu đồng)* với mức lãi suất là 109,5%/năm đến 292%/năm, vượt mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 từ 5,475 đến 14,6 lần, thu lợi bất chính tổng số tiền 184.939.000đ *(Một trăm tám mươi tư triệu chín trăm ba mươi chín nghìn đồng)*.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp, mục đích thu lợi cá nhân từ việc cho vay lãi nặng. Hành vi đó đã đủ yếu tố cấu thành tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng truy tố bị cáo về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, cho vay tiền với lãi suất cao, hành vi đó đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Bị cáo lợi dụng nhu cầu vay tiền người khác để cho vay với lãi suất vượt gấp nhiều lần quy định của pháp luật, với động cơ, mục đích thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng. Khi thực hiện hành phạm tội, bị cáo có đủ đăng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình gây ra.

[3] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về nhân thân: Bị cáo Nguyễn Đăng D có nhân thân tốt, không có tiền án,

tiền sự, trước khi phạm tội luôn chấp hành tốt đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ở nơi cư trú.

- Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội nhiều lần, do đó phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bố của bị cáo là ông Nguyễn Văn V là người có công với Cách mạng: có giấy chứng nhận Thương binh hạng 4/4, được tặng Huân chương chiến sĩ giải phóng hạng Nhì, Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng Ba, Huân chương kháng chiến hạng Ba. Vì vậy được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về hình phạt chính: Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Hội đồng xét xử thấy, tội cho vay lãi nặng là tội vi phạm trật tự quản lý kinh tế, mục đích của bị cáo là lợi nhuận, do đó, áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo cũng đủ sức răn đe bị cáo.

Xét mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên cần chấp nhận.

[5] Về hình phạt bổ sung: Khoản 3 Điều 201 của Bộ luật Hình sự quy định: *"Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng"*. Hội đồng xét xử đã áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về Biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 9 Nghị quyết: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Căn cứ vào công văn hướng dẫn số: 212/TANDTC-PC, ngày 13-9-2019 của Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; cần xử tịch thu:

[6.1] Đối với khoản tiền cho vay (tiền gốc) 494.000.000đ *(Bốn trăm chín mươi tư triệu đồng)* là phương tiện phạm bị cáo sử dụng cho các cá nhân vay với lãi suất 109,5%/năm đến 292%/năm, vượt mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 từ 5,475 đến 14,6 lần so với mức lãi suất tối đa trong giao dịch dân sự được quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự thì cần truy thu nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự.

[6.2] Về khoản tiền lãi và khoản tiền thu lời bất chính:

Khoản tiền lãi không vượt quá mức lãi suất 20%/năm theo quy định: 23.511.000đ *(Hai mươi ba triệu năm trăm mười một nghìn đồng)* là khoản tiền phát sinh từ tội phạm cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Khoản tiền lãi suất vượt quá trên 20%/năm 184.939.000 *(Một trăm tám mươi tư triệu chín trăm ba mươi chín nghìn đồng)* mà bị cáo thu lợi bất chính từ những người vay được trả lại cho người vay. Do vậy cần buộc bị cáo trả khoản tiền này cho những người vay gồm Nông Văn P, Đinh Ngọc T2, Hoàng Thị S, Lương Thu H, Luân Thảo L1, Ma Văn M, Sầm Tuấn D1, Ma Hữu K.

[7] Về xử lý vật chứng: Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về xử lý vật chứng là có căn cứ, cần chấp nhận. Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự để xử lý vật chứng vụ án.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố:

Bị cáo Nguyễn Đăng D phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng D số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) nộp vào Ngân sách Nhà nước.

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Công văn số: 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về một số vướng mắc trong xét xử hình sự đối với tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

2.1. Truy thu nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền gốc đối với bị cáo 494.000.000đ *(Bốn trăm chín mươi tư triệu đồng)*.

2.2. Truy thu nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền lãi suất tương ứng với lãi suất 20%/năm là 23.511.000đ *(Hai mươi ba triệu năm trăm mười một nghìn đồng)*.

Tổng cộng bị cáo phải nộp số tiền **517.511.000 đ** *(Bằng chữ: Năm trăm mười bảy triệu năm trăm mười một nghìn đồng)* vào ngân sách Nhà nước.

2.3.Truy thu nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 4.623.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng) mà Luân Thảo L1, sinh năm 1986, địa chỉ: N, K, T, Cao Bằng không yêu cầu bị cáo trả lại.

2.4. Buộc bị cáo phải trả cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khoản tiền thu lợi bất chính với tổng số tiền là: 180.316.000 *(Một trăm tám mươi triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng)*, cụ thể:

- Trả cho Nông Văn P, sinh năm 1976, địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn Đ, T, Cao B1 số tiền 26.515.000 đồng (hai mươi sáu triệu năm trăm mười năm nghìn đồng).

- Trả cho Đinh Ngọc T2, sinh năm 1982, địa chỉ: Xóm G, B, thị trấn N, H, Cao Bằng số tiền 15.594.000 đồng (mười lăm triệu năm trăm chín mươi tư nghìn đồng).

- Trả cho Hoàng Thị S, sinh năm 1973, địa chỉ: N, Lê L, T, Cao Bằng số tiền 33.508.000 đồng (ba mươi ba triệu năm trăm linh tám nghìn đồng).

- Trả cho Lương Thu H, sinh năm 1985, địa chỉ: N, thị trấn Đ, T, Cao Bằng số tiền 17.578.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

- Trả cho Ma Văn M, sinh năm 1980, địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn Đ, T, Cao B1 số tiền 53.488.000 đồng (năm mươi ba triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng).

- Trả cho Sầm Tuấn D1, sinh năm 1986, địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố C, Cao Bằng số tiền 14.011.000 đồng (mười bốn triệu không trăm mười một nghìn đồng).

- Trả cho Ma Hữu K, sinh năm 1990, địa chỉ: T, Đ, T, Cao Bằng số tiền 19.622.000 đồng (mười chín triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày án có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Việc xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự

- Trả cho bị cáo 01 điện thoại đựng trong 01 (một) phong bì niêm phong theo quy định, mặt trước ghi "Điện thoại của Nguyễn Đăng D, nhãn hiệu SamSung, màu tím than". Mặt sau có chữ ký của cán bộ Điều tra Nguyễn Trung K1 và bị cáo Nguyễn Đăng D.

- Trả cho bị cáo các Hợp đồng cầm đồ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ và tài liệu, gồm:

+ 02 (hai) Hợp đồng cầm đồ mang tên Bế Thị H4.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Đinh Thị X1

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Đinh Văn C.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Đinh Văn C1.

+ 01 Hợp đồng cầm đồ mang tên Đặng Thúy K2.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Triệu Thị Bích T10.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Mùi Thị D2.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Hoàng Thị T11

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Dương Thị L6 kèm theo 02 (hai) Chứng minh nhân dân mang tên Dương Thị L6 và Đàm Văn T12.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Đinh Ngọc T2.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Lô Thị Đ1 kèm theo 01 (một) Chứng minh nhân dân mang tên Lô Thị Đ1.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Lương Văn N4.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Hoàng Văn D3 và Lô Thị P2.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Bế Mạnh H5.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Lý Văn B2.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Đinh Văn H6 và Đàm Thị T13 kèm theo 01 (một) giấy ủy quyền tên Đàm Thị T13.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Hoàng Trung B3 và Nông Huyền T14.

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Đinh Văn Đ.

+ 02 (hai) Hợp đồng cầm đồ mang tên Ngôn Thị Đoan .

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ mang tên Đinh Thị P3 kèm theo 01 (một) Chứng minh nhân dân mang tên Đinh Thị P3.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Nông Đức T15 và Nông Thị C2, số CN667497.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Nguyễn Mạnh H7, số AK447219. _

+ 02 (hai) GCNQSDĐ tên Ngọc Chung S1 và Đàm Thị O, số BB840254 và BB 840255.

+ 02 (hai) GCNQSDĐ tên Nông Duy H8 và Nông Thị L7, số BB988745 và AP683573; kèm theo 01 (một) CMND mang tên Bố Thị H9, số 080413108; 02 (hai) tờ giấy ủy quyền của Nông Duy H8 cho Bế Thị H4.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Triệu Văn L8, số BP192822.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Lô Thị Đ1, số CY936945.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Triệu Văn T16 và Đinh Thị X1, số BB840444; kèm theo 05 (năm) bản sao phô tô GCNQSDĐ.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Lô Văn D4 và Nông Thị S2, số AI749129.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Lô H, số BP192846.

+ 01 (một) sổ hộ khẩu số 130026920, chủ hộ là Lô Văn D4.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Lại Văn S3 và Hoàng Thị T11, số BP192992.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Hoàng Văn D5 và Lô Thị P2, số BB988432.

+ 01 (một) CCCD số 004181000616 mang tên Lô Thị P2.

+ 02 (hai) GCNQSDĐ tên Nông Thị H10 và Hoàng Văn Q, số AP464030 và AP464033.

+ 02 (hai) GCNQSDĐ tên Nông Thị D6 và Lương Văn T17, số BP229487 và

AH610829.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Luân Văn C3 và Luân Thị S4, số AH327117.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Hoàng Văn V1 và Lục Thị T18, số BQ081537 và 01 (một) CMND số 080280208 mang tên Hoàng Văn V1.

+ 02 (hai) GCNQSDĐ tên Mông Văn T19 và Bế Thị P4, số AP456280, AI426673.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Mông Văn T19 và Bế Thị H11 AP456281.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Triệu Văn P5, số V387019.

+ 03 (ba) GCNQSDĐ tên Triệu Văn P5 và Triệu Thị S5, số AM417475, AM417474 và AI441722; 01 (một) giấy ủy quyền của Triệu Văn P5 cho con trai là Triệu Văn H12.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Nông Thanh T20 và Nguyễn Thị A, số AP419825.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Bế Mạnh H5, số AP683600.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Hoàng Ngọc H13 và Nguyễn Thị H14, số AI744381.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Nguyễn Thị H14, số AP662694.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Lê Thị H15, số X897153; 01 (một) giấy chuyển nhượng đất ở của Lê Thị H15 cho Nguyễn Đăng D.

+ 03 (ba) GCNQSDĐ tên Đinh Văn G và Mùi Thị D2, số AP307334, BQ990736 và AP307332; 01 (một) CCCD mang tên Mùi Thị D2, 01 (một) CMND mang tên Mùi Thị D2, 01 (một) CMND mang tên Đinh Văn G; 01 (một) sổ hộ khẩu mang tên Đinh Văn G chủ hộ.

+ 01 (một) GCNQSDĐ tên Hoàng Văn C4 và Triệu Thị S6 số AH692782.

+ 02 (hai) GCNQSDĐ tên Đàm Thế Đ2 và Dương Thị L6, số AP307631 và AP307633; 01 (một) CCCD mang tên Dương Thị L6.

+ 01 (một) CMND mang tên Sỹ Thị T21.

+ 01 (một) CMND mang tên Đinh Thị O1.

+ 01 quyển "Sổ ghi chép" bìa màu xanh dương, có chữ viết "Hàng ngày (Tài chính)" gồm 10 tờ có nội dụng thu chi sinh hoạt hàng ngày.

+ 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Đăng D.

- Trả lại cho bị cáo 04 (bốn) quyển sổ tiết kiệm nhưng cần giữ lại để đảm bảo thi hành án:

+ 01 (một) quyển SỔ TIẾT KIỆM của Ngân hàng B4, số: AA0627483 (giá trị 300.000.000 đồng), chủ sở hữu mang tên NGUYEN DANG DUY.

+ 01 (một) quyển SỔ TIẾT KIỆM của Ngân hàng B4, số: AA0692495 (giá trị 600.000.000 đồng), chủ sở hữu mang tên NGUYEN DANG DUY.

+ 01 (một) quyển SỔ TIẾT KIỆM của Ngân hàng B4, số: AA0627323 (giá trị

200.000.000 đồng), chủ sở hữu mang tên NGUYEN DANG DUY.

+ 01 (một) quyển SỔ TIẾT KIỆM của Ngân hàng B4, số: AA0693462 (giá trị 1.000.000.000 đồng), chủ sở hữu mang tên NGUYEN DANG DUY.

-Trả lại cho bà Hà Thị T1 01 (một) quyển SỔ TIẾT KIỆM của Ngân hàng B4, số: AA0627485 (giá trị 250.000.000 đồng), chủ sở hữu mang tên HA THI TUYET.

Xác nhận toàn bộ vật chứng nêu trên đã được chuyển giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng theo Biên bản giao nhận vật chứng số: 130 ngày 26 tháng 6 năm 2023.

4. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Bị cáo Nguyễn Đăng D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo đối với phần liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình được ghi trong bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo đối với phần liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình được ghi trong bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Cao Bằng;
- Cục THADS tỉnh Cao Bằng.
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh CB;
- Phòng KTNV&THA;
- Sở Tư pháp CB;
- Bị cáo;
- Người liên quan;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu toà HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Na